

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TỰ DO HOÁ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM: MỘT PHÂN TÍCH THEO KÊNH

Đinh Thị Hoàng Yến*

Tóm tắt

Việt Nam, một nền kinh tế chuyển đổi, đã bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế lịch sử vào năm 1986 và từ đó theo đuổi cả hai hướng phát triển thị trường và Nhà nước quản lý. Nghiên cứu này tập trung vào các chính sách tự do hoá thương mại trong nước và quốc tế của Việt Nam, một phần quan trọng của cải cách kinh tế, bằng việc đo một chỉ số cho chính sách tự do hoá nhập khẩu và sau đó sử dụng phân tích kênh để lượng hoá tác động của tự do hoá nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu do Wacziarg (2001) đề xuất để phân tích số liệu của Việt Nam trong thời kỳ 1986-2006 với những sửa đổi cần thiết cho phù hợp với đặc điểm kinh tế của Việt Nam. Kết quả ước lượng bằng hồi quy 3SLS chỉ ra tác động tích cực của tự do hoá nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế khi đã giải thích đầy đủ thông tin về các kênh liên kết (chi tiêu của Chính phủ, chất lượng kinh tế vĩ mô, chênh lệch thị trường chợ đen, thương mại nội địa, FDI, và xuất khẩu). Nghiên cứu này kết luận chỉ số tự do hoá thương mại cứ tăng lên một đơn vị thì tăng trưởng kinh tế tăng lên được 0,304 điểm phần trăm. Trong đó, tăng năng lực công nghệ của xuất khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô, và thương mại nội địa hiệu quả là các yếu tố chủ yếu, mỗi yếu tố chiếm khoảng từ 25-30% tổng tác động của các kênh.

1. Giới thiệu

Có nhiều tranh luận về vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế xoay quanh vấn đề làm thế nào để thương mại có thể làm động lực cho tăng trưởng và làm thế nào để đo lường được ích lợi này. Lịch sử dường như ủng hộ cho sự thành công của tự do hoá thương mại tại Hoa Kỳ những năm 1940 và của Nhật Bản những năm 1960, cũng như cho những thành tích xúc tiến xuất khẩu của những con hổ châu Á trong những năm 1970-1980. Mặc dù nhìn chung là các nhà nghiên cứu đồng ý rằng “thương mại là tốt cho tăng trưởng”, nhưng phân tích định lượng lại đưa ra rất nhiều kết quả khác nhau về mối quan hệ giữa thương mại, mà chính xác hơn là tự do hoá thương mại và tăng trưởng kinh tế.

Có ba lý do chính tại sao những kết quả lại khác nhau. Thứ nhất, việc chọn chỉ số cho tự do hoá thương mại có thể là số liệu về tình hình thực hiện hoặc là xu hướng thương mại theo lý thuyết (Leamer 1988). Tuy nhiên, những biện pháp thương mại ảnh hưởng lớn đến kết quả thương mại, đặc biệt là những biện pháp hạn chế thương mại và những hàng rào phi thuế quan (Sachs và Warner 1995, Andriamananjara và Nash 1997). Thứ hai, việc lựa chọn cho biến giải thích cho tăng trưởng kinh tế ở những quốc gia tiến hành tự do hoá thương mại là khác nhau,

* Đinh Thị Hoàng Yến, Tiến sĩ, Bộ Công Thương.

ví dụ tích lũy và năng suất (Frankel và Romer 1999), quy mô thị trường (Ades và Glaeser 1999). Quan trọng hơn là những kênh tác động của chính sách thương mại với tăng trưởng phụ thuộc vào tình trạng đặc thù của từng quốc gia (Harrison 1996, Rodriguez và Rodrik 1999). Thứ ba, phương pháp phân tích cần phải công phu hơn để nghiên cứu tỉ mỉ mối quan hệ “hộp đen” giữa tự do hoá thương mại và tăng trưởng, chứ không chỉ đơn thuần là phân tích tương quan hoặc là hồi quy của một phương trình duy nhất. Ý tưởng cho phân tích theo kênh đã được đề xuất trong các công trình của Salvatore (1983), Fisher (1993), Sprout và Weaver (1993), Wacziarg (2001), và Jenkins (2004).

Phương pháp tiếp cận của Wacziarg (2001) tập trung vào việc khám phá những kênh liên quan giữa chính sách thương mại và tăng trưởng kinh tế sẽ được dùng làm nền tảng cho nghiên cứu này. Theo cách tiếp cận này, trước tiên là xây dựng một chỉ số tổng hợp cho độ mở thương mại và xây dựng một mô hình để ước lượng đồng thời bằng phương pháp bình phương tối thiểu 3 bước (3SLS). Cần phải nhấn mạnh rằng việc áp dụng theo cách tiếp cận của Wacziarg (2001) cho số liệu chuỗi thời gian là ưu việt hơn những cách tiếp cận sử dụng phương pháp phân tích từng kênh riêng rẽ để đánh giá tác động của một tập hợp những cải cách kinh tế đan xen của Việt Nam từ năm 1986, mà trong đó tự do hoá nhập khẩu một cải tổ căn bản nhất.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về tự do hoá thương mại của Việt Nam, đặc biệt là nghiên cứu về quá trình tự do hoá nhập khẩu kể từ khi Việt Nam tiến hành cải cách kinh tế, chủ yếu dưới sự bảo trợ của Ngân hàng Thế giới. Mặc dù tất cả các nhà nghiên cứu đều kết luận là tự do hoá thương mại của Việt Nam là đúng hướng, vẫn còn khó khăn để thấy có phải tự do hoá thương mại đã thúc đẩy tăng trưởng. Trong phạm vi kiến thức của chúng tôi, chưa có một nghiên cứu nào sử dụng phân

tích kênh để định vị những mối quan hệ giữa chính sách tự do hoá nhập khẩu với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Mặc dù đã có một loạt nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) cho tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam, nhìn chung các mô hình CGE không thể phân tích những tiến bộ công nghệ một cách nội sinh.

Rõ ràng là chính sách tự do hoá nhập khẩu không thể thực hiện được trọn vẹn nếu không có sự kết nối với những chính sách kinh tế vĩ mô khác, và mối quan hệ này cần phải được điều tra để thực hiện có hiệu quả quá trình toàn cầu hoá đang tiếp diễn ở Việt Nam. Là một nền kinh tế chuyển đổi, nhập khẩu của Việt Nam chịu sự quản lý của nhiều hàng rào nhập khẩu. Khó khăn nhất của quá trình tự do hoá là dỡ bỏ những quản lý này. Mặc dù diện quản lý nhập khẩu của Chính phủ đã thu hẹp lại để ưu tiên nhập khẩu máy móc thiết bị và những nguyên liệu đầu vào cần thiết cho sản xuất nhưng hoá đơn thanh toán nhập khẩu vẫn tăng lên nhanh chóng vì sự cần thiết phải đầu tư ở giai đoạn đầu của phát triển kinh tế. Kết quả của quá trình tự do hoá nhìn chung đã làm giảm mức thuế trung bình, làm tăng thâm hụt thương mại và thách thức khả năng duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

Mục đích của bài viết này trước tiên là mô tả những đặc điểm của chính sách tự do hoá đối với nhập khẩu của Chính phủ Việt Nam và sau đó nhận dạng mối quan hệ của chính sách này với những chính sách cải tổ quan trọng khác cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

2. Quá trình tự do hoá thương mại và chỉ số tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam

2.1 Chính sách tự do hoá nhập khẩu và những thay đổi của nhập khẩu

Đối với kinh tế Việt Nam, Đại hội Đảng VI năm 1986 được coi như là một mốc lịch sử trên con đường phát triển hướng tới thị trường với sự quản lý của Nhà nước. Thật tình cờ, những cải cách kinh tế của Việt

Nam được tiến hành ngay trước sự sụp đổ của Bức tường Berlin năm 1989, sự kiện làm thay đổi tình hình kinh tế chính trị quốc tế, đã giúp Việt Nam mở rộng mối quan hệ kinh tế quốc tế với phương châm “đa dạng hoá đa phương hoá quan hệ kinh tế với các nước và vùng lãnh thổ trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, độc lập, tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi”. Câu lạc bộ Paris năm 1993 đã giúp nối lại ODA cho Việt Nam, khởi xướng quá trình bình thường hoá với các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế trong những năm 1990. Vào đầu năm 2007, Việt Nam đã ký hiệp định thương mại song phương (BTA) với hầu hết các nước trên thế giới (trong đó chủ yếu là ký sau năm 1993). Số lượng các đối tác thương mại đã tăng từ 10 nước xã hội chủ nghĩa thành viên của Hội đồng Tương trợ Kinh tế lên gần 200 nước và vùng lãnh thổ. Thế kỷ 21 đã đánh dấu sự hội nhập tập trung và rộng rãi của Việt Nam với kinh tế thế giới, bắt đầu bằng hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ năm 2000, hợp tác kinh tế trong khuôn khổ ASEAN cộng và gia nhập WTO năm 2007.

Tăng cường mối quan hệ thương mại đã giúp Việt Nam hợp lý hoá và hiện đại hoá quản lý thương mại vừa theo các quy định quốc tế vừa đáp ứng tình hình phát triển kinh tế của đất nước. Song song với những vấn đề nảy sinh trong quá trình tự do hoá, hệ thống luật pháp và định chế đã được thành lập và liên tục cải tổ. Cách thức quản lý xuất nhập khẩu thay đổi từ hạn chế định lượng (hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép và doanh nghiệp đầu mối) đến quản lý bằng luật pháp minh bạch và những khuyến khích theo cơ chế thị trường. Chính sách thương mại của Việt Nam được duy trì nhất quán là hỗ trợ xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu, trợ giúp vai trò cố hữu của các doanh nghiệp nhà nước. Trong quá trình chuẩn bị hội nhập kinh tế thế giới (2001-2006), một loạt các hoạt động thương mại được đưa vào pháp quy theo các quy định của WTO. Đặc biệt vào năm 2001, cơ chế quản lý xuất nhập khẩu dài hạn đã được ban hành bằng Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg (Quyết định 46), thay thế chế độ quản lý sửa đổi hàng năm như trước. Đặc điểm của

chính sách thương mại này được tóm tắt trong Phụ lục 1, nêu lên diễn biến tự do hoá với chính sách hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng để dành nguồn tài chính cho nhập khẩu máy móc và nhiên liệu (lần lượt chiếm tỷ trọng 30% và 60% kim ngạch nhập khẩu).

Tăng thuế và quản lý bằng những biện pháp tương tự thuế quan, quản lý số lượng và giá nhập khẩu tối thiểu thường được sử dụng để bảo hộ các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, song song với việc khuyến khích các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Luật thuế Xuất Nhập khẩu của Việt Nam được ban hành lần đầu tiên vào năm 1987, sau đó được sửa đổi vài lần theo hướng mở rộng số dòng thuế mã Hệ thống Hải hoà hoá (HS), tăng số dòng thuế trong khoảng từ 0-5% và gia hạn số ngày thanh toán thuế nhập khẩu cho đầu vào của các ngành xuất khẩu. Từ năm 1996, Việt Nam áp dụng (1) Thuế ưu đãi có hiệu lực chung cho các nước ASEAN (CEPT/AFTA) và (2) thuế được ưu đãi nhất (MFN) cho các nước đã ký BTA với Việt Nam và thuế phổ thông (bằng 150% mức thuế MFN) cho những nước còn lại.

Bên cạnh đó, Việt Nam quản lý chặt chẽ ngoại tệ cho các công ty thương mại bằng việc yêu cầu kết hối và phân bổ ngoại tệ cho nhập khẩu hàng tiêu dùng. Cho đến năm 1989, Việt Nam cố định tỷ giá với đồng Ruble của Nga và Nhà nước quản lý mọi nguồn ngoại tệ, sau đó chuyển sang hệ thống tỷ giá thả nổi có kiểm soát. Tỷ giá chính thức được xác định trên thị trường liên ngân hàng với biên độ có lúc từ 1% đến 2%. Vào thời điểm cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, Việt Nam thắt chặt quản lý ngoại tệ, đặc biệt là quy định đối với các công ty thương mại có nguồn thu ngoại tệ (ví dụ vào năm 1998, 80% thu nhập ngoại tệ phải kết hối với Ngân hàng Nhà nước). Mặc dù Việt Nam đã dần dần tự do hoá hệ thống ngoại tệ sau cuộc khủng hoảng và bãi bỏ quy định về kết hối vào năm 2003, thâm hụt thương mại kinh niên vẫn là một thách thức chính đối với quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kết quả thực hiện chính sách tự do hoá nhập khẩu được biểu thị trong Bảng 1.

Bảng 1. Tổng kim ngạch nhập khẩu, Sự phụ thuộc vào nhập khẩu và thuế suất bình quân của Việt Nam

	1986	1992	1995	1997	2000	2002	2006
Tổng kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	2.2	2.5	8.2	11.6	15.6	19.7	44.9
Sự phụ thuộc vào nhập khẩu (%)	8.2	25.7	39.3	43.2	50.2	56.3	73.7
Suất thuế bình quân đơn giản (%)	-	10.7	12.8	13.4	-	15.7	17.4
Tỷ lệ doanh thu thuế (% nhập khẩu)	6.8	5.1	13.9	8.3	5.3	6.6	3.5

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Athukorala.

Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng trung bình 17.7%/năm, từ khoảng 2 tỷ USD năm 1986 lên 45 tỷ USD năm 2006. Sự phụ thuộc vào nhập khẩu, tỷ số giữa tổng kim ngạch nhập khẩu/GDP (M) tăng lên nhanh chóng từ 8.2% năm 1986 lên 50% năm 2000 và gần 74% năm 2006. Trong lúc đó, thuế bình quân đơn giản đã tăng nhẹ từ 10.7% năm 1992 lên 13.4% năm 1997 và 17.4% năm 2006. Theo các cam kết với WTO, bắt đầu từ năm 2008, Việt Nam sẽ phải giảm thuế nhập khẩu trung bình đơn giản xuống còn 13.4% trong thời gian từ 6 đến 11 năm. Mặc dù doanh thu thuế tăng lên, tỷ lệ doanh thu thuế/tổng giá trị nhập khẩu giảm đi từ sau năm 1995.

2.2 Chỉ số tự do hoá nhập khẩu

Việc chọn ra một chỉ số thích hợp để lượng hoá những thay đổi trong quá trình tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam là rất quan trọng. Rõ ràng là tự do hoá nhập khẩu phụ thuộc chủ yếu vào phạm vi những hạn chế bằng thuế quan và những hàng rào phi thuế (NTB). Trong khi mức thuế suất giảm đi trong các năm qua thì có nhiều lo ngại đối với việc dỡ bỏ các NTB. Để có thể tiến hành phân tích lượng hoá tác động của tự do hoá nhập khẩu, cần xây dựng một chỉ số tự do hoá nhập khẩu với các quyền số cho NTBs và thuế nhập khẩu.

Như phân phân tích về chính sách tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam ở phần trên, giai đoạn từ năm 2001 trở đi đánh dấu bằng

sự ra đời của Quyết định 46 là một giai đoạn thông thoáng của chính sách nhập khẩu. Do đó, một biến giả biểu thị thời gian cho việc dỡ bỏ NTB của Việt Nam (DUM) bằng 1 được gán cho giai đoạn nghiên cứu 2001-2006 và bằng 0 cho giai đoạn trước đó (1986-2000). Mức thuế nhập khẩu là một chỉ số khác cho tự do hoá. Tuy nhiên, những thay đổi về thuế suất là khó so sánh giữa các năm do cơ sở thuế thay đổi làm số lượng các dòng thuế tăng lên. Do vậy, để thay cho mức thuế, tỷ số doanh thu thuế/tổng kim ngạch nhập khẩu (TARIFF) được sử dụng.

Tỷ lệ phụ thuộc vào nhập khẩu được chọn là biến phụ thuộc trong hàm hồi quy để tìm ra quyền số cho NTB và TARIFF. Sử dụng phương pháp 3SLS, M được quy hồi với mức thu nhập (INCOME), tỷ số doanh thu thuế/tổng kim ngạch nhập khẩu (TARIFF), và biến giả cho tự do hoá nhập khẩu (DUM) theo phương trình 1. Các biến công cụ được sử dụng là mức độ liên lạc quốc tế (vị trí địa lý), công nghiệp hoá (lao động công nghiệp), diện tích đất canh tác sẵn có (đất đai), và sự khác biệt giữa giá xuất khẩu và giá nhập khẩu (ToT). Chỉ số cho chính sách tự do hoá nhập khẩu (Mlib) trong phương trình 2 là tổng của chỉ số TARIFF và DUM với các quyền số tương ứng là những hệ số được ước lượng từ phương trình 1. Theo ước lượng, $\delta_3 < 0$, $\delta_4 > 0$ để thể hiện Mlib càng nhỏ (về giá trị tuyệt đối) thì chính sách nhập khẩu càng tự do.

$$(1) \quad M = \delta_1 + \delta_2 * INCOME + \delta_3 * TARIFF + \delta_4 * DUM$$

Bảng 2. Kết quả ước lượng của phương trình 1

	Const.	INCOME	TARIFF	DUM
Hệ số	37.603***	10.618	-6.615**	7.044
t-stat	3.783	1.647	-2.455	0.259
Hệ số	35.247***	12.362***	-7.195***	
t-stat	3.359	10.308	-5.825	

Ghi chú: *** mức ý nghĩa 1%, ** mức ý nghĩa 5%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Biến công cụ: vị trí địa lý, lao động công nghiệp, đất đai, ToT

$$(2) \quad Mlib = \hat{\delta}_3 * TARIFF + \hat{\delta}_4 * DUM$$

Kết quả ước lượng của phương trình 1 được trình bày trong Bảng 2.

Giá trị trung bình tuyệt đối của chỉ số Mlib trong giai đoạn 2001-2006 là 21.9, thấp hơn rất nhiều mức 48.3 trong giai đoạn 1986-2000. Kiểm tra quan hệ nhân quả Granger xác nhận rằng Mlib, TARIFF, và DUM là biến tạo ra M. Ngoài ra, kết quả ước lượng của phương trình 1 không có biến DUM cũng được trình bày trong 2 dòng cuối của Bảng 2 và chứng tỏ ước lượng vững với kết quả âm của biến TARIFF.

3. Các kênh tác động của chính sách nhập khẩu đối với tăng trưởng ở Việt Nam: Khung phân tích

3.1 Tóm tắt những kênh tác động và phương pháp ước lượng của Wacziarg

Theo Wacziarg (2001), những kênh liên hệ giữa chính sách thương mại và tăng trưởng kinh tế được điều tra để tìm ra tác động lớn nhất của chính sách thương mại đối với tăng trưởng. Đặc biệt là tác động đối với tăng trưởng kinh tế được cho là thông qua 3 nhóm chính. Mỗi nhóm lại được phân ra thành 2 kênh: chính sách của Chính phủ (gồm chất lượng chính sách vĩ mô và quy mô của Chính phủ), phân bổ và phân phối (gồm sự bóp méo giá

cả và yếu tố tích lũy hay là đầu tư nội địa) và chuyển giao công nghệ (gồm tỷ lệ xuất khẩu công nghiệp, và tỷ lệ FDI trên GDP).

Độ mở thương mại tăng cường tăng trưởng thông qua một tập hợp chính sách kinh tế vĩ mô lý tưởng ví dụ mở rộng tiền tệ, giảm thâm hụt ngân sách, và giảm nợ nước ngoài trong dài hạn. Nói một cách khác, mở cửa thương mại tạo động cơ cho chính phủ cải tổ cách quản lý theo hướng giảm bớt can thiệp và tăng cường hiệu quả để tăng trưởng. Mặc dù quy mô của chính phủ có thể phình ra đặc biệt là khi có những cú sốc bên ngoài thì việc tăng thêm quy mô của chính phủ không phải lúc nào cũng có lợi cho tăng trưởng do nó sẽ làm giảm bớt vai trò của khu vực tư nhân và gây ra việc đánh thuế quá mức. Do đó, tác động lan truyền của mở cửa với tăng trưởng thông qua nhóm chính sách của chính phủ vẫn chưa rõ ràng, phụ thuộc vào sự cân bằng giữa tác động tích cực của gói chính sách kinh tế vĩ mô và những chi phí cho việc can thiệp của chính phủ.

Những lập luận cho phân bổ và phân phối được bắt nguồn từ lý thuyết kinh tế cổ điển bị chi phối bởi lý thuyết về lợi thế so sánh. Theo đó, các quốc gia đều có lợi khi tham gia thương mại và chuyên môn hoá vào ngành sản xuất có hiệu quả nhất của mình. Do sự cạnh tranh bị giới hạn bởi quy mô của thị trường nên tự do hoá thương mại có thể là một cú đẩy cho đầu tư nói chung và cho hàng hoá tư bản nói

riêng. Một giả định khác là giá cả linh hoạt để tự do hoá thương mại có thể tạo điều kiện cho sự hội tụ giá cả, những nước có chính sách mở cửa thương mại nhìn chung sẽ có mức giá thấp hơn và giá cả ít bị bóp méo hơn, tức là có những điều kiện tốt cho tăng trưởng hơn các nước đóng cửa.

Lợi ích động của thương mại được rút ra từ lý thuyết mới về tăng trưởng nội sinh trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của đổi mới công nghệ và năng suất trong quá trình phát triển. Lợi ích động của thương mại đối với tăng trưởng kinh tế có thể được thể hiện thông qua việc cải thiện các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), đặc biệt thông qua tác động lan toả của FDI và những tác động đổi mới của xuất khẩu. Tự do hoá thương mại đặt các nhà sản xuất trong nước vào vị trí phải noi theo những công nghệ nguồn của các nước công nghiệp, chẳng hạn như ví dụ thành công của việc chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu từ nông nghiệp sang công nghiệp nặng, cuối cùng là sang những hàng công nghệ cao của các nước Đông Á. FDI thường đi với tự do hoá thương mại và mang vào đất nước được đầu tư những hàng tư bản hiện đại và việc phổ biến kiến thức chuyên môn, những yếu tố có thể kích thích tăng trưởng mạnh hơn cả giá trị tiền bạc của FDI.

Với giả định là 6 kênh trên có thể thu tóm toàn bộ tác động của chính sách thương mại đối với tăng trưởng, Wacziarg (2001) đã xây dựng một mô hình cấu trúc, và ước lượng bằng phương pháp 3SLS. Phương pháp này đạt được sự thống nhất bằng việc phối hợp giả định về biến ngẫu nhiên, những đặc điểm của biến công cụ trong việc xử lý tính nội sinh, và hiệu quả của quy hồi bình phương tối thiểu tổng quát hoá. Wacziarg (2001) đã sử dụng một tập hợp nhiều biến công cụ để diễn tả sự phát triển của những lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại, đặc biệt là những yếu tố quyết định của mô hình không gian và mô hình kinh tế vĩ mô.

3.2 Khung phân tích

Chúng tôi đi theo ý tưởng, phương pháp ước lượng và một số biến trong công trình của Wacziarg như phần giải thích phía trên để xác định những yếu tố quyết định cho tác động của tự do hoá nhập khẩu đối với tăng trưởng ở Việt Nam trong giai đoạn 1986-2006. Tuy nhiên, khác với Wacziarg (2001), nghiên cứu này không gộp xuất khẩu trong chỉ số độ mở mà sử dụng chỉ số tự do hoá nhập khẩu để chỉ rõ việc dỡ bỏ những quản lý của Nhà nước đối với nhập khẩu bằng thuế và NTBs. Trong khi đó, xuất khẩu thì không bị chính phủ Việt Nam hạn chế và được đưa ra như một kênh lan truyền tác động từ tự do hoá nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, Wacziarg (2001) sử dụng đầu tư để phản ánh cả tác động về mặt quy mô lẫn chất lượng (bằng việc tăng lên luồng hàng hoá tư bản vào quốc gia và bằng xu hướng lợi nhuận tăng theo quy mô do chuyên môn hoá). Ở đây, tác động về mặt quy mô của đầu tư đối với tăng trưởng được đo lường trực tiếp bằng biến vốn tư bản và tác động về mặt chất lượng của đầu tư được thể hiện bằng TFP trong phương trình tăng trưởng, trong đó biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng chứ không phải là tốc độ tăng trưởng theo đầu người như Wacziarg (2001). Thay vào đó, thương mại nội địa (DTRA) được thêm vào như là một biến thể hiện tính hiệu quả của phân bổ và phân phối hàng hoá và dịch vụ, chứ không chỉ là hiệu quả trong việc phân bổ và phân phối của vốn tư bản như trong lý thuyết truyền thống. Những giả định ngầm đó là việc gia tăng sự tham gia của khu vực phi Nhà nước trong thương mại nội địa sẽ tốt hơn cho tăng trưởng kinh tế khi thương mại được tự do hoá ở Việt Nam.

Ngoài ra, mô hình của Wacziarg (2001) sử dụng phân tích liên quốc gia trong khi mô hình của chúng tôi sử dụng chuỗi thời gian để nghiên cứu một quốc gia. Do vậy, sự lựa chọn của các biến, cũng như là biến giả cần phải được thay đổi sao cho phù hợp với hoàn cảnh của kinh tế Việt Nam. Ví dụ như chúng tôi không cần biến chỉ số dân chủ, biến giả về đảo, sự phân hoá ngôn ngữ dân tộc, hoặc biến về

độc lập sau chiến tranh để điều chỉnh sự khác biệt của các nước. Thay vì vậy, một vài biến cho dân số và giáo dục ví dụ như tuổi thọ của nam và nữ, ODA, số lượng các dự án FDI, tỷ lệ học sinh trên phổ thông trung học trong tổng số dân, số lượng sinh viên, và phần trăm của dân số sống ở thành thị được sử dụng.

Ở cấp độ tổng quát, hàm sản xuất của một nền kinh tế có thể được biểu diễn bằng hàm Cobb-Douglas như sau:

$$Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$$

Trong đó, A thể hiện trình độ công nghệ, K vốn vật chất, và L lao động. Lấy vi phân theo thời gian cho quan hệ Solow với những chữ cái có dấu chấm thể hiện sự thay đổi về số lượng

$$\frac{\dot{Y}}{Y} = \frac{\dot{A}}{A} + \alpha \frac{\dot{K}}{K} + (1-\alpha) \frac{\dot{L}}{L}$$

Dựa trên dạng thức đơn giản này, trong đó tốc độ tăng trưởng được giả định chỉ là phụ thuộc vào tăng trưởng của công nghệ, vốn hữu hình, lao động và một danh sách các biến được đưa vào vị trí của định tố công nghệ (TFP) để thu tóm những lợi ích động. Phương trình tăng trưởng GDP thay đổi được thể hiện trong phương trình 3. Những chữ cái thường diễn tả tốc độ tăng trưởng (y , k , và l), và 6 kênh là chỉ tiêu của chính phủ (GOV), chính sách vĩ mô (MACRO), méo mó giá cả (BMP), phân phối lưu thông trong nước (DTRA), năng lực kỹ thuật thể hiện bởi sự cải thiện năng lực cạnh tranh xuất khẩu quốc tế (X) và chuyển giao công nghệ (FDI). Sáu biến này góp phần giải thích sự tiến bộ của TFP khi tự do nhập khẩu được thực hiện. Những công cụ được chọn để phản ánh tốt nhất những đặc điểm của Việt Nam, ví dụ lao động theo giới, việc học tập, mật độ dân số, ODA và những cú sốc của chênh lệch giá thương mại.

$$(3) \quad y = \mu_1 + \mu_2 * k + \mu_3 * l + \mu_4 * GOV + \mu_5 * MACRO + \mu_6 * BMP + \mu_7 * DTRA + \mu_8 * FDI + \mu_9 * X$$

Biến công cụ: lao động nam, lao động nữ, dân số 15, dân số 65, cao đẳng, mật độ, ODA, số dự án FDI, ToT

Sau đó, một hệ thống phương trình cơ cấu được xây dựng để tính đến vai trò của Mlib trong tất cả các phương trình cho các biến kênh trong đó từng biến kênh chính lại được giải thích bằng những biến kênh khác. Những thông số cho từng biến đi theo những tranh luận của nghiên cứu kinh viện về mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng cùng với phân tích về tự do hoá nhập khẩu của Việt Nam và tình hình kinh tế vĩ mô. Phân tích về 6 kênh được trình bày trong phần dưới đây.

3.2.1. Kênh thứ nhất: Quy mô của chính phủ (GOV).

Quy mô của chính phủ là một chỉ số quan trọng cho việc can dự của khu vực công đối với nền kinh tế. Từ quan điểm của kinh tế tự do và học thuyết bàn tay vô hình, chính phủ can dự càng ít thì càng tốt cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vai trò của chính phủ thường rất quan trọng ở các nước đang phát triển do việc thiếu trầm trọng các cơ sở hạ tầng cơ bản từ đường xá, cầu, cảng, trường học, bệnh viện đến hệ thống tài chính và luật pháp. Trong khi một số nghiên cứu phát hiện ra quy mô chính phủ tác động tiêu cực đến tăng trưởng (Edwards 1992, Barro 1989), những bằng chứng của tăng trưởng kinh tế do xuất khẩu ở các nước Châu á chỉ ra vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho xuất khẩu. Vinold và cộng sự (1990) đã liệt kê một loạt những vấn đề kém hiệu quả của cơ sở hạ tầng đã hạn chế sự đáp ứng của tổng cung đối với những thay đổi chính sách, đặc biệt là một hệ thống miễn thuế và tiếp cận không hạn chế cho đầu vào nhập khẩu yếu kém, hệ thống cảng, các phương tiện truyền thông và giao thông không đầy đủ, ít thông tin và những dịch vụ nghiên cứu thị trường cho các nhà xuất khẩu. Do vậy, vẫn còn chưa chắc rằng quy mô của Nhà nước lớn thì tốt cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Ở Việt Nam, Chính phủ đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế với mục tiêu tối thượng là phát triển và ổn định môi trường kinh doanh theo các quy luật của thị trường. Chi tiêu của Chính phủ tăng lên trong thời gian gần đây, năm 2006 chiếm khoảng 32% GDP tăng so với mức 20% năm 1986. Mặc dù giáo dục, y tế, và các dịch vụ xã hội khác đã được xã hội hoá, một phần lớn của chi tiêu Chính phủ là dành cho tiêu dùng vãng lai (chiếm 52,54% năm 2006, giảm so với mức 72,5% năm 1986). Trung bình giai đoạn 1986-2006, chi tiêu vốn của Chính phủ chiếm khoảng 27% tổng chi. Đầu tư của chính phủ giá cố định 1994 chiếm khoảng 53,8% tổng đầu tư xã hội, trong đó 52,6% từ ngân sách Nhà nước, 13,6% từ nợ Chính phủ, và 14,6% từ SOE và những nguồn khác (chủ yếu là từ ODA). Một nửa đầu tư của Chính phủ trong giai đoạn 2000-2005 chảy vào phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm điện, gas, cấp nước, vận chuyển, dự trữ, và thông tin liên lạc bởi vì Việt Nam vẫn còn thiếu cơ sở hạ tầng cả phần cứng và phần mềm cần thiết cho việc truyền tác động của thương mại đến tăng trưởng. Chất lượng của Chính phủ có thể là yếu tố quan trọng hơn quy mô của Chính phủ. Tuy nhiên, vẫn không thể đo hiệu quả những can thiệp bằng chính sách của Chính phủ bằng một chỉ số gộp. Do vậy, để nắm bắt được tác động của việc chi tiêu của Chính phủ hay là sự can thiệp của Chính phủ đối với nền kinh tế, tỷ lệ tổng chi tiêu chính phủ trên GDP được chọn là giá trị cho biến GOV. Phương trình cho chi tiêu của chính phủ (phương trình 4) được quy định để Mlib liên hệ với chất lượng vĩ mô (MACRO), và sự méo mó của tỷ giá (BMP). Hai biến này được chọn vì chúng có quan hệ trực tiếp với chính sách tài khoá và tình hình ổn định kinh tế vĩ mô, nhiệm vụ trung tâm của chính phủ Việt Nam. Dấu của biến ε_2 dự kiến là âm, thể hiện việc giảm bớt vai trò của chính phủ khi đất nước bước vào quá trình tự do hoá mạnh hơn và sự gia tăng vai trò của khu

vực tư nhân. Bên cạnh đó, ε_3 được dự kiến là dương và ε_4 âm để phản ánh vai trò của chất lượng tốt hơn của chính sách kinh tế vĩ mô cũng như tác động xấu của giá cả bị bóp méo đối với quy mô của chính phủ.

$$(4) \text{GOV} = \varepsilon_1 + \varepsilon_2 * \text{Mlib} + \varepsilon_3 * \text{MACRO} + \varepsilon_4 * \text{BMP}$$

Biến công cụ: dân số 15, dân số 65, mật độ, lao động công nghiệp.

3.2.2. Kênh thứ hai: Chất lượng chính sách vĩ mô (MACRO)

MACRO là một chỉ số về việc thực thi chính sách bên cạnh biến GOV để xác định sự ổn định của chính sách kinh tế vĩ mô. Một trong những bài học quý báu từ kinh nghiệm thành công kinh tế các nước Đông á là sự duy trì tính ổn định của kinh tế vĩ mô, bao gồm mức thâm hụt tài khoá thấp, mức lạm phát thấp, và tỷ giá ổn định vừa phải (Vinold và cộng sự 1990). Tính ổn định của kinh tế vĩ mô có xu hướng tác động tích cực đến tăng trưởng bằng việc giảm những thất thường của giá cả và hạn chế thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ, nhờ đó mà giảm tác động thay thế vai trò tư nhân của chính phủ và củng cố các công ty trong nước. Khi tính ổn định của kinh tế vĩ mô, hiệu lực của chính sách, và việc thực thi các hợp đồng không được duy trì, thì một quốc gia khó có thể tăng trưởng ở mức độ cao trong một thời gian ổn định và trong một môi trường kinh doanh mở (Panagariya 2004).

Nhiệm vụ lớn nhất của Chính phủ Việt Nam ở giai đoạn ban đầu của cải cách là ổn định tình hình kinh tế vĩ mô. Đất nước ở trong tình trạng đình đốn với lạm phát phi mã lên đến 874.7% vào tháng 12 năm 1986. Đối tiền năm 1985 bằng việc định giá 10 đồng cũ ăn 1 đồng mới đã làm tự do hoá giá cả trong nước nhưng không thể kìm hãm lạm phát và phục hồi động cơ đầu tư cho đến đầu những năm 1990.

Tuy nhiên, thâm hụt ngân sách của Việt Nam, chủ yếu là thu từ sản xuất dầu mỏ, lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước và viện trợ nước ngoài, luôn ở trong

tình trạng thâm hụt. Kết quả là nợ Nhà nước chồng chất và được thanh toán chủ yếu bằng việc cân đối tiền mặt trong các ngân hàng nội địa và vay nợ nước ngoài. Do vậy, quản lý kinh tế vĩ mô của Việt Nam tập trung vào các chính sách ổn định hoá tài khoá và tiền tệ. Điều này được thể hiện thông qua một chỉ số gộp gồm có 3 biến vĩ mô: nợ nước ngoài của Nhà nước trên GDP (z_1), thâm hụt tài khoá trên GDP (z_2), và chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng tiền rộng M2 và tốc độ tăng trưởng sản lượng (z_3). Việc xây dựng biến MACRO là độc lập giống như biến Mlib, do đó phương trình (5) không nằm trong hệ thống phương trình kên. Quyền số cho z_1 đến z_3 là $1/3$ và giá trị của chúng nằm trong khoảng từ 1 cho đến 21 tùy theo thứ tự sắp xếp trong giai đoạn nghiên cứu. Chỉ số chính sách kinh tế vĩ mô (MACRO) được tính theo phương trình (5). Giá trị chỉ số càng cao thì thể hiện chính sách càng tốt. Chỉ số MACRO trong giai đoạn 2001-2006 là 13 cao hơn giai đoạn trước đó là 10.2.

$$(5) \text{MACRO} = \frac{1}{3} * z_1 + \frac{1}{3} * z_2 + \frac{1}{3} * z_3$$

$$(6) \text{MACRO} = \eta_1 + \eta_2 * \text{Mlib} + \eta_3 * \text{GOV} + \eta_4 * \text{BMP}$$

Biến công cụ: ToT, ODA, lao động công nghiệp.

Phương trình (6) diễn tả quan hệ giữa biến MACRO và Mlib và 2 biến về chính sách tài khoá và tiền tệ, đó là quy mô của chính phủ (GOV) và chênh lệch tỷ giá trên thị trường chợ đen (BMP). Dự kiến dấu của $\eta_2 > 0$ do tự do hoá nhập khẩu có tác động tích cực đến môi trường kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, dấu dự kiến của η_3 và η_4 là âm, thể hiện tác động trái chiều của tiêu dùng chính phủ quá mức và sự méo mó của chính sách kinh tế vĩ mô.

3.2.3. Kênh thứ ba: Chênh lệch thị trường chợ đen (BMP)

Chính sách ngoại hối cũng là một công cụ kinh tế vĩ mô quan trọng, đặc biệt đối với các nền kinh tế mở cửa, do tác động trực tiếp đối với nhập khẩu và xuất khẩu.

Tỷ giá có xu hướng được định giá quá mức khi 1) có sự không nhất quán sâu sắc giữa tổng cầu trong nước và chính sách tỷ giá hối đoái và 2) khi chính phủ cố gắng duy trì một tỷ giá ở mức thấp để đối kháng với tâm lý không ổn định của dân chúng hoặc là thâm hụt cán cân thanh toán (Rodriguez và Rodrik 1999).

Việt Nam có vẻ như không đáp ứng điều kiện đầu tiên vì thâm hụt trong cán cân thanh toán có thể được bù đắp bằng FDI và kiều hối. Tuy nhiên, đồng Việt Nam đã được phá giá dần dần từ 80 VND/USD năm 1986 lên trong khoảng 10000-12000 VND/USD trước năm 1997, và khoảng 14000-16000 thời gian sau đó. Sự khác biệt giữa tỷ giá VND/USD giữa thị trường chính thức và thị trường chợ đen, được gọi là chênh lệch tỷ giá (BMP) và được chọn làm một chỉ số cho sự bóp méo giá cả bởi vì nó phản ánh toàn diện và ngay lập tức chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam. Vào năm 1997, tỷ giá hối đoái trên thị trường mất giá ngay lập tức khi đồng Việt Nam bị phá giá làm cho BMP dân ra. Kết quả là xuất khẩu và nhập khẩu co lại nhanh chóng, những chỉ số về chỉ tiêu chính phủ và kinh tế vĩ mô cũng bị suy giảm.

Biến BMP được xác định trong phương trình (7), với dấu của $\gamma_2 < 0$, có nghĩa là tự do hoá nhập khẩu sẽ làm tỷ giá ít méo mó hơn nhờ có quản lý kinh tế vĩ mô hợp lý và thu hẹp giá nước ngoài và trong nước. Chỉ tiêu chính phủ (GOV) và tổng cầu trong nước (DTRA) được chọn làm biến giải thích cho BMP để phản ánh hệ thống quản lý tỷ giá thả nổi của chính phủ và tiêu dùng nội địa đang phát triển ở Việt Nam. Dấu kỳ vọng của hai hệ số này lần lượt là $\gamma_3 < 0$ và $\gamma_4 > 0$, thể hiện tác động bất lợi của tiêu dùng chính phủ quá mức và tác động mạnh mẽ của sự phát triển thương mại nội địa đối với hệ thống tỷ giá thả nổi có kiểm soát.

$$(7) \text{BMP} = \gamma_1 + \gamma_2 * \text{Mlib} + \gamma_3 * \text{GOV} + \gamma_4 * \text{DTRA}$$

Biến công cụ: mật độ, di học, ToT

3.2.4. Kênh thứ tư: Thương mại nội địa (DTRA)

Biến DTRA là biến giả gán cho kênh lưu thông và phân phối để chỉ ra quan hệ trực tiếp giữa khu vực dịch vụ với sản xuất và mức cầu cho tiêu dùng tư nhân. Liên quan đến TFP, tính năng động và chuyên nghiệp của công tác điều vận sẽ giúp làm tăng năng suất của khu vực sản xuất. Trước tiên, khi thương mại được tự do hoá, áp lực từ cạnh tranh nước ngoài làm cho hệ thống thương mại trong nước trở nên có hiệu quả hơn, do đó những tiến bộ của thương mại nội địa sẽ giúp tăng năng suất của khu vực sản xuất sử dụng hệ thống dịch vụ phân phối nội địa. Thứ hai, không chỉ khu vực sản xuất có thể hưởng lợi từ hệ thống phân phối có hiệu quả hơn. Tất cả các ngành trong nền kinh tế sử dụng đầu ra của những ngành khác làm đầu vào của mình cũng được hưởng lợi nhờ chi phí đầu vào thấp hơn nhờ có hệ thống phân phối tốt hơn.

Thương mại nội địa của Việt Nam được thực hiện bằng hệ thống tem phiếu cho đến tận cuối những năm 1980. Sau đó hệ thống này được thay bằng hệ thống theo cơ chế thị trường với sự tham gia của khu vực nước ngoài vào năm 1994. Mặc dù hệ thống bán lẻ trong nước vẫn còn manh mún, cả về cơ sở hạ tầng và quản lý, doanh số bán trong nước tăng lên mạnh mẽ trung bình ở mức 17.2%/năm và chiếm khoảng 80% của tổng tiêu dùng. Vào năm 2007, tốc độ tăng trưởng của thương mại bán lẻ nội địa xếp thứ 4 trên thế giới, sau Ấn Độ, Nga, và Trung Quốc (Đinh 2007). Với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và dân số trẻ, thương mại bán lẻ nội địa của Việt Nam (DTRA) chắc chắn là một kênh nổi tự do hoá nhập khẩu với sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Tỷ lệ thương mại nội địa hàng hoá và dịch vụ ngoài quốc doanh đã được loại bỏ yếu tố lạm phát trên GDP được dùng làm biến thay thế cho DTRA. Tỷ số này thể hiện sự tham gia tự do hơn của khu vực tư

nhân và nước ngoài vào thương mại nội địa, thay cho hệ thống tem phiếu khi Nhà nước hoàn toàn kiểm soát việc lưu thông phân phối hàng hoá và dịch vụ. Phương trình (8) ước lượng DTRA với biến giải thích là Mlib, xuất khẩu (X), đại diện cho quan hệ giữa thương mại trong nước và quốc tế. Dự kiến tự do hoá nhập khẩu và xuất khẩu sẽ kích thích thương mại bán lẻ nội địa, tức là $\lambda_2 > 0$ và $\lambda_3 > 0$.

$$(8) \quad DTRA = \lambda_1 + \lambda_2 * Mlib + \lambda_3 * BMP + \lambda_4 * X$$

Biến công cụ: Thành thị, ToT, mật độ

3.2.5. Kênh thứ năm: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Đối với các nước đang phát triển, FDI là nguồn chuyển giao công nghệ và nâng cao năng suất quan trọng. Những phân đoạn sản xuất quốc tế thương được thực hiện bởi các công ty FDI. Nhờ có tác động ngoại biên tích cực về học hỏi lẫn nhau, các nước đang phát triển có thể tiến lên mức tăng trưởng cao hơn dưới chế độ thương mại tự do hơn là chế độ tự cung tự cấp (Goh và Wan 2005). Biến FDI được sử dụng ở đây không phải để giải thích vốn đầu tư tăng lên mà là tác động ngoại vi tích cực của FDI như tiến bộ công nghệ, tác động học hỏi của các doanh nghiệp trong nước, hoặc là đào tạo lao động.

Hầu hết những nghiên cứu về khu vực FDI ở Việt Nam đã chứng tỏ quan hệ tích cực giữa FDI và tự do hoá thương mại, và FDI và tăng trưởng, đặc biệt là về mặt dòng vốn đổ vào cho đầu tư và lan truyền công nghệ theo ngành dọc. Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam được ban hành vào năm 1987 và sau đó liên tục được sửa đổi theo hướng ưu tiên cho khu vực FDI. Vào tháng 11/2007, 68,55% FDI thực hiện dành cho khu vực công nghiệp và xây dựng, 6,93% cho nông nghiệp, lâm nghiệp, và ngư nghiệp, 24,52% cho khu vực dịch vụ. Khi nền kinh tế còn đóng cửa, khu vực nhà nước trong sản xuất và thương mại vẫn còn là chủ đạo nhưng sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu

của khu vực FDI (bao gồm cả dầu khí) tăng lên nhanh chóng (từ 0% vào năm 1988 lên 39% tổng sản lượng công nghiệp và 57.2% tổng xuất khẩu vào năm 2006) và từ năm 2003 đã vượt cả khu vực nhà nước. Tuy nhiên, tác động thực sự của FDI, đặc biệt là tác động lan toả vẫn còn là điều chưa được giải đáp do sự thoái lui của FDI sau khủng hoảng tài chính Châu Á, và mối quan hệ của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa chặt chẽ trong thời gian này.

Biến FDI lấy giá trị bằng phần đóng góp sản lượng công nghiệp của khu vực FDI trong tổng sản lượng công nghiệp ở giá cố định (bao gồm cả dầu khí). Vị trí của FDI trong nền kinh tế Việt Nam được khảo sát ở mức vĩ mô bằng phương trình (9) xác định những định tố của tỷ trọng sản lượng công nghiệp của FDI và méo mó trên thị trường chợ đen (BMP) để phát hiện ra mối liên hệ tương tác giữa đầu tư nước ngoài và chính sách tỷ giá. Để kiểm tra tác động hỗ trợ của tự do hoá thương mại đối với FDI, dự kiến $\theta_2 > 0$ và $\theta_3 < 0$.

$$(9) FDI = \theta_1 + \theta_2 * Mlib + \theta_3 * BMP$$

Biến công cụ: Thành thị, ODA, cao đẳng, ToT

3.2.6. Kênh thứ sáu: Xuất khẩu (X)

Kênh cuối cùng được điều tra để tìm ra tính cạnh tranh quốc tế bằng năng lực công nghệ gia tăng của xuất khẩu. Giống như FDI, tác động học hỏi của xuất khẩu thường ở trong khu vực công nghiệp chế tạo. Số liệu cần có cho xuất khẩu hàng công nghiệp là tỷ trọng công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, thường thì số liệu cho cho xuất khẩu không phân loại rõ xuất khẩu khoáng sản và hàng gia công xuất khẩu. Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt nam là sản phẩm công nghiệp nặng và khoáng sản (trung bình chiếm 27,94% trong thời gian 1986-2007), công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ (32,27%), và nông lâm nghiệp (39,79%).

Khi tổng giá trị xuất khẩu vượt qua mức 40 tỷ USD năm 2006 từ mức 800 triệu USD năm 1986, xuất khẩu là một cầu nối không thể bỏ qua giữa tự do hoá nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Để đánh giá tiến bộ năng lực công nghệ, biến giả cho xuất khẩu sẽ là tỷ lệ hàng xuất khẩu công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, do vấn đề thiếu số liệu thống kê, tỷ trọng xuất khẩu công nghiệp nặng và khoáng sản trên tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ được sử dụng cho biến xuất khẩu (X). Trong phương trình (10), X được giả định là bị ảnh hưởng bởi tự do hoá nhập khẩu (Mlib) và quản lý ngoại hối (BMP). Kỳ vọng dấu là $\omega_2 > 0$ và $\omega_3 < 0$ do nhập khẩu tự do hơn có thể chuyển giao hàm lượng công nghệ cho xuất khẩu và lợi nhuận chênh lệch tỷ giá có thể làm hạn chế xuất khẩu

$$(10) X = \omega_1 + \omega_2 * Mlib + \omega_3 * BMP$$

Biến công cụ: ToT, đất đai, Thành thị, cao đẳng

Tóm lại, khung phân tích cho hệ thống kênh lan truyền tác động của tự do hoá thương mại đến tăng trưởng kinh tế được mô tả trong hình (1). Những biến chính của mô hình là tự do hoá nhập khẩu (Mlib), tốc độ tăng trưởng (y), và ba nhóm cho 6 kênh. Hướng các mũi tên chỉ tác động của kênh. Lao động (l) và vốn (k) là những biến gốc của hàm tăng trưởng. Những biến công cụ được viết trong dấu ngoặc đơn và nằm bên dưới những biến chính, trong khi những biến trong hàm ước lượng ngoài hệ thống để xây dựng nên chỉ số thì trong ngoặc và nằm bên phải. (Còn nữa).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Đinh Thị Mỹ Loan (2007), "Thị trường bán lẻ Việt Nam thời kỳ hậu gia nhập WTO và vấn đề kiểm soát cạnh tranh trong lĩnh vực này".

Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội, Số 22, tra 42-45.

- 2 Quyết định 46/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 4 tháng 4 năm 2001, *Quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giai đoạn 2001-2005*.

Tiếng Anh

- Andes Alberto F. and Gleaser Edward (1999), "Evidence on Growth, Increasing Returns, and the Extent of Market", *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 1999: 1025-1945.
- Andriamananjara Shuby and Nash John (1997), "Have Trade Policy Reforms Led to Greater Openness in Developing Countries: Evidence from Readily Available Trade Data", *World Bank Research Working Paper*, Vol 1730.
- Athukorala Prema-chandra (2006), "Trade Policy Reforms and the Structure of Protection in Vietnam", *World Economy*, Vol. 29 (2): 161-187.
- Barro Robert J. (1989), "Economic Growth in a Cross Section of Countries", *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 106 (2): 407-443.enges.
- David Dollar (2002), "Reform, Growth, and Poverty in Vietnam", *Policy Research Working Paper, WPS 2837, The World Bank, Development Research Group, Macroeconomics and Growth*.
- Edwards Sebastian (1992), "Trade Orientation, Distortions and Growth in Developing Countries", *Journal of Development Economics*, Vol. 39: 31-57.
- Frankel Jeffrey A. and Romer David (1999), "Does Trade Cause Growth?", *The American Economic Review*. Vol. Vol. 89 (3): 379-399.
- Goh Ai-Ting and Wan Henry Y (2005), "Fragmentation, Engel's Law and Learning", *Review of International Economics*. Vol. 13 (3): 518-528.
- Harrison Ann (1996), "Openness and Growth: A Time-Series, Cross-Country Analysis for

Developing Countries", *Journal of Development Economics*. Vol. 48: 419-447.

- Jenkins Rhys (2004), "Globalization, Production, Employment and Poverty: Debates and Evidence", *Journal of International Development*. Vol. 16: 1-12.
- Le Quoc Hoi and Richard Pomfret (2008), "Technology Spillovers from Foreign Direct Investment in Vietnam: Horizontal or Vertical Spillover?", *Working Paper Series*, Vol. 085, Vietnam Development Forum.
- Le Viet Anh (2007), *Foreign Direct Investment, Productivity, and Economic Growth: A Case Study of Vietnam 1986-2004*, PhD Dissertation, Nagoya University.
- Leamer Edward E (1988), *Measures of Openness, Trade Policy Issues and Empirical Analysis*, National Bureau of Economic Research, University of Chicago Press.
- Nguyen Tien Dung and Ezaki Mitsuo (2007), *Regional Economic Integration and the Impacts on Growth, Poverty and Income Distribution, The Case of Vietnam. Forum of International Development Studies*. Vol (33), Graduate School of Internation Development, Nagoya University.
- Panagariya Arvind (2004), "Miracles and Debacles: In Defence of Trade Openness", *The World Economy*, Vol. 27 (8): 1149-1171.
- Pham Thi Lan Huong (2003), "The Impacts of Vietnam's Accession to the WTO on Income Distribution Using a General Equilibrium Framework", *Asia Pacific School of Economics and Government Working Papers*, The Australian National University.
- Policy Research Working Paper, WPS3076, *The World Bank*, East Asia and Pacific Region, Poverly Reduction and Economic Sector Unit.
- Plummer Michael. G (1995), "An Analytical Survey of Vietnam's External Policy Challenges", *Journal of Aisan Economics*, Vol. 6 (3): 327-349.

- Rodriguez Francisco and Rodrik Dani (1999), "Trade Policy and Economic Growth: A Skeptic's Guide to the Cross-National Evidence", *NBER Working Paper Series 7081*, National Bureau of Economic Research.
- Sachs Jeffrey J. and Warner Andrew (1995), Economic Reform and Process of Global Integration, *Brookings Papers on Economic Activity*, The Brookings Institution. Vol. 1995 (1): 1-118.
- Salvatore Dominick (1983), "A Simultaneous Equations Model of Trade and Development with Dynamic Policy Simulations", *International Review for Social Science*, Vol 36 (1): 66-90.